

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-5-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Thơm

Ông Trần Đại Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyển - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
T ghi biên bản phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm
công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm
2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số 56/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Số 56/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(chị H và anh B vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ
án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh B quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau
được khoảng 02 tháng thì tự nguyện kết hôn và được UBND xã G huyện T cấp
giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/6/2006. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của
chị H.

Cuộc sống chung vợ chồng sau khi kết hôn thường xảy ra mâu thuẫn,
không được hạnh phúc. Mặc dù chị H và anh B kết hôn năm 2006, tuy nhiên đến
năm 2009 vợ chồng không còn yêu thương nhau, việc ai nấy làm, anh B không
làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, không lo lắng cho vợ, con.
Anh B hay gặp gỡ bạn bè ăn nhậu, không lo lắng cho vợ, con. Chị H đã nhiều
lần căn ngăn, cho anh B cơ hội nhưng anh B vẫn tính nết nào tật đấy.

Đến nay chị H xác định không thể tiếp tục chung sống với anh B, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày: 13/4/2007. Hiện con chung đang sống chung với chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, tạm thời chị H không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay nghề nghiệp chị H làm giáo viên, thu nhập trung bình mỗi tháng là 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có

Về nợ riêng: Không có

** Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh B quen biết, tìm hiểu yêu thương chị H được khoảng 01 năm thì tự nguyện kết hôn và được UBND xã G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/6/2006. Đây là hôn nhân lần đầu của anh.

Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn. Anh B thừa nhận nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do anh thỉnh thoảng gặp gỡ bạn bè hay ăn nhậu, chị H không đồng ý, nhiều lần chị H can ngăn nhưng anh B không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Vào năm 2018 sau khi hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì chị H đã dọn vào rẫy sống ly thân 06 tháng. Trong khoảng thời gian đó vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm. Sau khi được gia đình hai bên hòa giải thì vợ chồng lại quay về sống chung đến nay, tuy nhiên vợ chồng vẫn thường xảy ra cãi vã dẫn đến việc chị H nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh. Mâu thuẫn vợ chồng đã được cha xứ hòa giải nhưng không thành. Hiện nay vợ chồng anh vẫn sống chung nhà với nhau nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh xác định vẫn còn thương vợ con và anh theo đạo tôn giáo nên anh B không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày: 13/4/2007. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn với chị H, anh B đồng ý giao con chung cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh B không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung, nợ riêng: Không có

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:***

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật. Thời hạn giải

quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày: 13/4/2007, giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng tạm thời anh B không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại: số nhà 56/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn B vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh B.

[2] Xét quan hệ tranh chấp trong vụ án:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn B tự nguyện yêu thương nhau và đi đến kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/6/2006. Căn cứ các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị H và anh B là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo trình bày của chị H và anh B có sự thống nhất về nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do anh B thường tụ tập bạn bè ăn nhậu dẫn đến vợ chồng thường cãi vã, bất hòa. Vào năm 2018 sau khi hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì chị H đã dọn vào rẫy sống ly thân 06 tháng. Trong khoảng thời gian đó vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm, sau khi vợ chồng về sống chung vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống gia đình anh chị đã thiếu sự yêu thương, nhường nhịn và tôn trọng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn kéo dài đã làm ảnh hưởng đến tình cảm của vợ chồng nên mặc dù hiện vợ chồng sống chung nhà với nhau nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau, việc ai nấy làm, nhiều lần anh chị đã được bố mẹ hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục.

Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục nhưng anh B không đồng ý ly hôn vì anh còn thương vợ con và do anh theo đạo tôn giáo.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong cuộc sống của chị H, anh B đã để xảy ra mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục, cuộc sống chung của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng ly hôn của chị H là chính đáng, căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.2] Xét về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh Triết, sinh ngày: 13/4/2007. Ý kiến của chị H và anh B thống nhất thỏa thuận về việc chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu T khi ly hôn, thỏa thuận này của anh chị cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung, nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời anh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Chị H và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Chị H và anh B trình bày không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 9; Điều 11 luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn của chị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn B được ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Nguyễn Minh Triết, sinh ngày: 27/4/2007. Tạm thời chị H chưa yêu cầu anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006254 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; chị H đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa